TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2025/QĐST-KDTM	*Quảng Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Phạm Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Xuân Giới và bà Lê Thu Thúy.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 155, Điều 213, khoản 2 Điều 235, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 293, Điều 299, Điều 303, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 và khoản 2 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vụ án dân sự thụ lý số: 68/2024/TLST-KDTM ngày 18 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần V1; địa chỉ: tòa nhà V, số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Chí D, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đức V, chức danh: Tổng Giám đốc.

Người nhận uỷ quyền lại: ông Đỗ Hoàng L, Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ Khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; bà Trịnh Thị Thanh H, Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ Khách hàng cá nhân- Khối quản trị rủi ro; ông Nguyễn Hồng B, Trưởng

Phòng Xử lý nợ phản ứng nhanh KHCN Miền B – Trung tâm thu hồi nợ Khách hàng cá nhân- Khối quản trị rủi ro.

Người nhận ủy quyền lại: ông Nguyễn Mạnh H1, là Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: tầng A Tòa nhà V, số I D, phường C, thành phố Hà Nội.

* *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần M; địa chỉ: tầng A, tòa nhà V, số I D, phường C, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Công T, chức danh: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Cao Duy T1, Trưởng Phòng xử lý nợ Miền B1;

Người nhận ủy quyền lại: ông Nguyễn Đăng L1, Trưởng bộ phận Xử lý nợ; ông Đinh Ngọc T2, Chuyên viên xử lý nợ; bà Nguyễn Thị Minh T3, Chuyên viên xử lý nợ.

***** *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1996; nơi thường trú: tổ A, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ A, khu A, phường H, tỉnh Quảng Ninh); địa chỉ liên hệ: số nhà E đường Đ, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (nay là số nhà E đường Đ, phường M, tỉnh Quảng Ninh).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Mai Xuân H2, sinh năm 1975 và bà Dương Thị P, sinh năm 1976; cùng nơi thường trú: khu D, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (nay là khu D, phường M, tỉnh Quảng Ninh); nơi ở: số nhà E đường Đ, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (nay là số nhà E đường Đ, phường M, tỉnh Quảng Ninh).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về số tiền phải trả:

Chị Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) là 549.658.194 (năm trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, một trăm chín mươi tư) đồng, trong đó: nợ gốc là 424.647.245 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.715.020 đồng, nợ lãi quá hạn là 120.719.475 đồng, nợ lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn) là 576.454 đồng;

Chị Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ phải trả cho Công ty cổ phần M toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) là 4.946.923.760 (bốn tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi) đồng, trong đó: nợ gốc là 3.821.825.200 đồng, nợ lãi trong hạn là 33.435.189 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.086.475.283 đồng, nợ lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn) là 5.188.088 đồng.

(Theo hợp đồng cho vay số LN2212318023542 ngày 04/01/2023, Khế ước nhận nợ ngày 05/01/2023, Hợp đồng cho vay số LN2302108322519 ngày 14/02/2023, Giấy đề nghị giải ngân ngày 10/02/2023, Hợp đồng cho vay số LN2303168655207, ngày 24/3/2023, Giấy đề nghị giải ngân ngày 28/3/2023; Hợp đồng mua bán nợ số

06/2024/VPB-MARS ngày 31/5/2024, Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ số 06/2024/VPB-MARS ngày 31/5/2024).

2.2 Về thời hạn trả nợ:

Chị Nguyễn Thị T4 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) số tiền là 549.658.194 (năm trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, một trăm chín mươi tư) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025, chậm nhất là ngày 29/9/2025.

Chị Nguyễn Thị T4 phải trả cho Công ty cổ phần M (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) số tiền là 4.946.923.760 (bốn tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025, chậm nhất là ngày 29/9/2025.

2.3 Kể từ ngày tiếp theo của ngày 29/7/2025 cho đến khi thi hành án xong, chị Nguyễn Thị T4 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2212318023542 ngày 04/01/2023, Khế ước nhận nợ ngày 05/01/2023, Hợp đồng cho vay số LN2302108322519 ngày 14/02/2023, Giấy đề nghị giải ngân ngày 10/02/2023, Hợp đồng cho vay số LN2303168655207, ngày 24/3/2023, Giấy đề nghị giải ngân ngày 28/3/2023 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2.4 Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà chị Nguyễn Thị T4 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.5 Trường hợp đến hạn mà chị Nguyễn Thị T4 không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số tiền là 549.658.954 (năm trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi tư) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025 cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1; số tiền là 4.946.923.760 (bốn tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025 cho Công ty cổ phần M, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng 160m^2 đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06; địa chỉ thửa đất: khu T, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE739091, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 07252, do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 08/7/2022; người sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là chị Nguyễn Thị T4; (theo Hợp đồng thế chấp số LN 2212318023542 ngày 04/01/2023, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V1 – C nhánh M và chị Nguyễn Thị T4).

- Quyền sử dụng 75m^2 đất và tài sản gắn liền với thửa đất số (114+133)A, tờ bản đồ số 20; địa chỉ thửa đất: thôn F, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE606837, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 04526, do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17/01/2023; Quyền sử dụng 75m^2 đất và tài sản gắn liền với thửa đất số (114+133)B, tờ bản đồ số 20; địa chỉ thửa đất: thôn F, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE606836, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 04527 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17/01/2023; người sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là chị Nguyễn Thị T4; (theo Hợp đồng thế chấp số LN 2302108322519 ngày 10/02/2023, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 và chị Nguyễn Thị T4).

- Quyền sử dụng 100m^2 đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 86A (ô số 02 – điểm số 03), tờ bản đồ số 37; địa chỉ thửa đất: thôn H, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE739358, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 02606, do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 26/8/2022; người sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ông Mai Xuân H2, bà Dương Thị P; (theo hợp đồng thế chấp số LN 2303168655207 ngày 24/3/2023, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 - Chi nhánh M1 và ông Mai Xuân H2 và bà Dương Thị P).

2.6 Trong trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M thì chị Nguyễn Thị T4 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M.

2.7. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): Công ty cổ phần M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ) và không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.8 Về án phí dân sự sơ thẩm và xử lý tiền tạm ứng án phí:

Bị đơn chị Nguyễn Thị T4 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, tổng số tiền là 138.933.252 (một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi hai) đồng; (trong đó: án phí dân sự sơ thẩm chị T4 phải chịu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 là 25.986.328 đồng; đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần M là 112.946.924 đồng).
Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 số tiền là 12.209.000 (mười hai triệu, hai trăm linh chín nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001532 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

Trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền là 56.298.000 (năm mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001530 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh QN;
- VKSND khu vực 1 – QN;
- Thi hành án dân sự tỉnh QN;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Ngọc An